

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I/2018

Tháng 4 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/3/2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 31/3/2018 | Tại ngày 01/01/2018 |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 257.759.420.259 | 244.586.196.429 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 78.531.285.316 | 86.799.342.379 |
| 1. Tiền | 111 | | 43.531.285.316 | 53.799.342.379 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 35.000.000.000 | 33.000.000.000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 164.307.236.667 | 142.480.020.974 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.2 | 77.009.922.891 | 61.166.196.998 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.3 | 88.044.833.736 | 82.367.700.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 456.164.993 | 149.808.929 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.4 | (1.203.684.953) | (1.203.684.953) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 4.5 | 10.545.110.154 | 9.890.060.734 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 10.545.110.154 | 9.890.060.734 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.375.788.122 | 5.416.772.342 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 4.10 | 4.375.788.122 | 5.416.772.342 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 241.486.232.230 | 211.355.467.072 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.068.340.000 | 2.068.340.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 2.068.340.000 | 2.068.340.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 43.642.563.433 | 47.647.318.292 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.6 | 41.443.873.883 | 45.313.173.819 |
| Nguyên giá | 222 | | 154.013.233.048 | 157.778.595.658 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (112.569.359.165) | (112.465.421.839) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.7 | 2.198.689.550 | 2.334.144.473 |
| Nguyên giá | 228 | | 5.103.221.818 | 5.145.421.818 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.904.532.268) | (2.811.277.345) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 195.530.842.433 | 161.395.322.416 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 4.8 | 195.530.842.433 | 161.395.322.416 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 244.486.364 | 244.486.364 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 244.486.364 | 244.486.364 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 499.245.652.489 | 455.941.663.501 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/3/2018

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 31/3/2018 | Tại ngày 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 244.879.743.555 | 217.313.732.207 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 74.024.201.869 | 82.691.782.521 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.9 | 31.598.954.388 | 37.429.487.373 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.10 | 4.479.035.442 | 8.771.531.535 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 18.061.360.347 | 22.839.315.784 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 4.11 | 7.753.450.000 | 211.439.589 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 3.182.398.189 | 522.444.737 |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 8.949.003.503 | 12.917.563.503 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 170.855.541.686 | 134.621.949.686 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 4.12 | 170.855.541.686 | 134.621.949.686 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 254.365.908.934 | 238.627.931.294 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.13 | 254.365.908.934 | 238.627.931.294 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 179.490.980.000 | 179.490.980.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 179.490.980.000 | 179.490.980.000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (8.880.000) | (8.880.000) |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 74.883.808.934 | 59.145.831.294 |
| - LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 59.145.831.294 | 8.619.523.626 |
| - LNST CPP kỳ này | 421b | | 15.737.977.640 | 50.526.307.668 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 499.245.652.489 | 455.941.663.501 |



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 4 năm 2018

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý I | |
|---|-----------|-----|------------------------|------------------------|
| | | | Năm 2018 | Năm 2017 |
| 1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ | 01 | 5.1 | 166.463.534.556 | 151.965.170.536 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 5.2 | 4.405.093.637 | 4.492.103.092 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ | 10 | | 162.058.440.919 | 147.473.067.444 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.3 | 134.438.689.907 | 118.093.174.468 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ | 20 | | 27.619.751.012 | 29.379.892.976 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.4 | 731.688.993 | 735.574.770 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 3.398.000 | 179.764.627 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.5 | 2.169.620.347 | 1.958.620.999 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.6 | 6.584.584.481 | 4.347.337.860 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 19.593.837.177 | 23.629.744.260 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 91.609.873 | 36.721.522 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 12.975.000 | - |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 78.634.873 | 36.721.522 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 19.672.472.050 | 23.666.465.782 |
| 15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 5.7 | 3.934.494.410 | 4.732.919.823 |
| 16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 15.737.977.640 | 18.933.545.959 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 877 | 1.581 |



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 4 năm 2018

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/3/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý I năm 2018 | Quý I năm 2017 |
|--|-------|-----|------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 5.7 | 19.672.472.050 | 23.666.465.782 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 4.004.754.859 | 2.462.614.595 |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (66.325.203) | 43.177.934 |
| - (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | | (508.776.181) | (476.913.581) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 23.102.125.525 | 25.695.344.730 |
| - (Tăng) các khoản phải thu | 09 | | (15.564.639.207) | (16.728.163.783) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | (655.049.420) | 318.474.306 |
| - Tăng các khoản phải trả | 11 | | 5.668.226.215 | 1.364.979.892 |
| - (Tăng) chi phí trả trước | 12 | | - | (13.136.364) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 5.7 | (8.203.554.263) | (4.043.449.173) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 36.721.522 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (3.968.560.000) | (977.737.818) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 378.548.850 | 5.653.033.312 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (45.394.737.700) | (1.821.107.125) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TSDH khác | 22 | | 53.636.364 | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 455.139.817 | 728.731.585 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (44.885.961.519) | (1.092.375.540) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 36.233.592.000 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 36.233.592.000 | - |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | 50 | | (8.273.820.669) | 4.560.657.772 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 4.1 | 86.799.342.379 | 92.008.370.799 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 5.763.606 | (5.289.379) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 4.1 | 78.531.285.316 | 96.563.739.192 |



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 4 năm 2018

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 983/QĐ-BGTVT ngày 15/4/2004 của Bộ Giao thông Vận tải, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004824 ngày 07/7/2004 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là 19 ngày 12/5/2017.

Ngày 16/6/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/6/2010 với tên chứng khoán là Cổ phiếu Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, mã chứng khoán NCS.

Công ty có trụ sở chính tại sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/3/2018 là 667 người (tại ngày 01/01/2018 là 665 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thực phẩm.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hãng hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn; và
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính quý I được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

| | Thời gian sử dụng hữu ích (Năm) |
|---------------------------|--|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-08 |
| Máy móc, thiết bị | 03-07 |
| Phương tiện vận tải | 03-08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-07 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.10 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.11 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo, chăm sóc khách hàng, phí nhượng quyền khai thác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, chi phí trang phục của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...) và các chi phí bằng tiền khác.

3.12 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.14 Thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 Thuế (Tiếp)

| | |
|--|-----|
| ▪ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc tế | 0% |
| ▪ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc nội | 10% |
| ▪ Các dịch vụ khác | 10% |

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Tại ngày 31/3/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|---------------------------------|---------------------------------------|--|
| Tiền mặt | 41.816.500 | 73.071.500 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 43.489.468.816 | 53.726.270.879 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 35.000.000.000 | 33.000.000.000 |
| Cộng | 78.531.285.316 | 86.799.342.379 |

(i): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại một số ngân hàng mà Công ty đang giao dịch.

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Tại ngày 31/3/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|--|---------------------------------------|--|
| Phải thu từ các bên liên quan | 36.575.612.155 | 21.082.190.331 |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 34.828.232.983 | 20.381.880.684 |
| Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific | 1.232.437.173 | 375.935.318 |
| Công ty Bay Dịch vụ Hàng không | 467.604.368 | 277.203.234 |
| Cambodia Angkor air | 47.337.631 | 47.171.095 |
| Các khoản phải thu bên thứ ba | 40.434.310.736 | 40.084.006.667 |
| Korean Air | 8.636.068.947 | 7.506.371.313 |
| Asiana Airlines | 5.671.039.914 | 5.026.272.836 |
| Công ty Cổ phần Hàng không VietJet | 4.553.208.909 | 8.079.780.454 |
| Nippon Airways | 2.689.370.432 | 1.967.102.137 |
| Aeroflot Russian Intl Airlines - SU | 4.972.449.832 | 3.881.642.591 |
| Emirates- EK | 3.537.712.952 | 3.133.333.614 |
| Các Công ty khác | 10.374.459.750 | 10.489.503.722 |
| Cộng | 77.009.922.891 | 61.166.196.998 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/3/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| Trả trước cho bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Thương mại và Đầu Tư Hà Thành | 10.602.000.000 | 12.462.000.000 |
| Công ty CP Quốc tế Bảo Thạch | 31.880.000.000 | 31.880.000.000 |
| Công ty CP Công nghiệp lạnh Hưng Trí | 13.720.000.000 | 13.720.000.000 |
| Các Công ty khác | 31.842.833.736 | 24.305.700.000 |
| Cộng | 88.044.833.736 | 82.367.700.000 |

4.4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Tại ngày 31/3/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương | 1.203.684.953 | 1.203.684.953 |
| Cộng | 1.203.684.953 | 1.203.684.953 |

Đây là khoản phải thu đã quá hạn 3 năm, Ban Giám đốc đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4.5 Hàng tồn kho

| | Tại ngày 31/3/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 9.473.951.606 | 8.469.472.950 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.071.158.548 | 1.420.587.784 |
| Cộng | 10.545.110.154 | 9.890.060.734 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.6 Tài sản cố định hữu hình
Khoản mục

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|---------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 23.840.219.027 | 34.175.764.505 | 66.748.617.757 | 33.013.994.369 | 157.778.595.658 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (969.454.572) | - | (2.795.908.038) | (3.765.362.610) |
| Tại ngày 31/3/2018 | 23.840.219.027 | 33.206.309.933 | 66.748.617.757 | 30.218.086.331 | 154.013.233.048 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 22.833.963.064 | 25.622.389.911 | 34.348.954.570 | 29.660.114.294 | 112.465.421.839 |
| Khấu hao | 1.006.255.963 | 780.853.668 | 1.650.068.937 | 432.121.368 | 3.869.299.936 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (969.454.572) | - | (2.795.908.038) | (3.765.362.610) |
| Tại ngày 31/3/2018 | 23.840.219.027 | 25.433.789.007 | 35.999.023.507 | 27.296.327.624 | 112.569.359.165 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 1.006.255.963 | 8.553.374.594 | 32.399.663.187 | 3.353.880.075 | 45.313.173.819 |
| Tại ngày 31/3/2018 | - | 7.772.520.926 | 30.749.594.250 | 2.921.758.707 | 41.443.873.883 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|---------------------------|-----------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 5.145.421.818 | 5.145.421.818 |
| Thanh lý, nhượng bán | (42.200.000) | (42.200.000) |
| | 5.103.221.818 | 5.103.221.818 |
| Tại ngày 31/3/2018 | | |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 2.811.277.345 | 2.811.277.345 |
| Khấu hao | 135.454.923 | 135.454.923 |
| Thanh lý, nhượng bán | (42.200.000) | (42.200.000) |
| | 2.904.532.268 | 2.904.532.268 |
| Tại ngày 31/3/2018 | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 2.334.144.473 | 2.334.144.473 |
| Tại ngày 31/3/2018 | 2.198.689.550 | 2.198.689.550 |

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đây là dự án đầu tư xây dựng "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" đã được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt theo Quyết định số 03/QĐ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 21/4/2016. Theo đó, Công ty sẽ làm chủ đầu tư và dự án có tổng mức đầu tư là 685.541.927.000 VND được đầu tư bằng nguồn vốn chủ sở hữu và vốn huy động khác, trong đó chia làm hai giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 1 (đến năm 2025): 477.349.160.000 VND; và
- Giai đoạn 2 (đến năm 2035): 208.192.767.000 VND.

| | Tại ngày 31/3/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Cơ sở chế biến suất ăn Hàng không Nội Bài | 195.530.842.433 | 161.395.322.416 |
| Cộng | 195.530.842.433 | 161.395.322.416 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.9 Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/3/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|---|---------------------------------------|--|
| Phải trả bên liên quan | 501.264.535 | 502.549.609 |
| Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco | 134.082.256 | 218.460.396 |
| Công ty CP dịch vụ HK Sân bay Nội Bài Nasco | 367.182.279 | 284.089.213 |
| Phải trả người bán bên thứ ba | 31.097.689.853 | 36.926.937.764 |
| Công ty TNHH Thực phẩm Cao cấp | 3.361.311.200 | 3.186.280.840 |
| Công ty TNHH Hoàng Lộc | 3.817.659.165 | 3.546.168.060 |
| Công ty TNHH Thiên Sơn | 3.582.759.007 | 3.294.931.750 |
| Tổng công ty xây dựng Hà Nội - CTCP | - | 5.829.132.100 |
| Công ty khác | 20.335.960.481 | 21.070.425.014 |
| Cộng | 31.598.954.388 | 37.429.487.373 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.10 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước

| | Tại ngày 01/01/2018 | | Trong kỳ | | Tại ngày 31/3/2018 | |
|------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | | VND | | VND | |
| | Số dư | | Tăng | Khấu trừ | Số dư | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 5.416.772.342 | | 8.470.123.592 | 9.511.107.812 | 4.375.788.122 | |
| | Phải thu | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp/ khấu trừ | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | - | - | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 7.548.205.774 | 3.934.494.410 | 8.203.554.263 | - | 3.279.145.921 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 1.223.325.761 | 831.200.191 | 854.636.431 | - | 1.199.889.521 |
| Các loại thuế khác | - | - | 366.263.460 | 366.263.460 | - | - |
| Cộng | - | 8.771.531.535 | 5.131.958.061 | 9.424.454.154 | - | 4.479.035.442 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.11 Chi phí phải trả ngắn hạn**

| | Tại ngày 31/3/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|----------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Phí nhượng quyền khai thác | 474.900.000 | 111.750.000 |
| Chi phí phải trả khác | 7.278.550.000 | 99.689.589 |
| Cộng | 7.753.450.000 | 211.439.589 |

4.12 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Tại ngày 01/01/2018 VND | Tăng VND | Giảm VND | Tại ngày 31/3/2018 VND |
|---|-------------------------------|-----------------------|-------------|------------------------------|
| Vay dài hạn | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Anh | 134.621.949.686 | 36.233.592.000 | - | 170.855.541.686 |
| Cộng | 134.621.949.686 | 36.233.592.000 | - | 170.855.541.686 |

Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT144-NCS ngày 13 tháng 6 năm 2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đồng Anh với hạn mức 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng.

Lãi suất của hợp đồng:

- Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;
- Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

Tài sản thế chấp

- Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12 tháng 6 năm 2017 với giá trị tạm tính 261.640.751.959 VND;
- Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I" theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12 tháng 6 năm 2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau "ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn", Bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán
từ 01/01/2018 đến 31/3/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.13 Vốn chủ sở hữu****4.13.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| Nội dung | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | LNST chưa phân phối VND | Cộng VND |
|--|-------------------------------------|---------------------|-------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2017 | 119.803.340.000 | (8.880.000) | 44.597.861.626 | 164.392.321.626 |
| Góp vốn | 59.687.640.000 | - | - | 59.687.640.000 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | - | - | 105.150.569.968 | 105.150.569.968 |
| Thuế TNDN phải nộp | - | - | (22.055.903.670) | (22.055.903.670) |
| Trích thưởng ban điều hành 2016 | - | - | (40.000.000) | (40.000.000) |
| Chia cổ tức năm 2016 | - | - | (35.938.338.000) | (35.938.338.000) |
| Chia cổ tức lần 1 năm 2017 | - | - | (23.958.892.000) | (23.958.892.000) |
| Tạm trích quỹ thưởng ban điều hành 2017 | - | - | (300.000.000) | (300.000.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2017 | - | - | (8.309.466.630) | (8.309.466.630) |
| Tại ngày 31/12/2017 | 179.490.980.000 | (8.880.000) | 59.145.831.294 | 238.627.931.294 |
| Tại ngày 01/01/2018 | 179.490.980.000 | (8.880.000) | 59.145.831.294 | 238.627.931.294 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | - | - | 19.672.472.050 | 19.672.472.050 |
| Thuế TNDN phải nộp | - | - | (3.934.494.410) | (3.934.494.410) |
| Tại ngày 31/3/2018 | 179.490.980.000 | (8.880.000) | 74.883.808.934 | 254.365.908.934 |

Tại ngày 31/3/2018, Công ty đã hoàn thành các thủ tục thay đổi Giấy đăng ký Chứng nhận đăng ký kinh doanh và chờ Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp mới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.13 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Tên cổ đông | Theo Giấy chứng nhận ĐKDN | | Số vốn đã góp | | | |
|---|------------------------------|------------|--------------------|------------|---------------------|------------|
| | | | Tại ngày 31/3/2018 | | Tại ngày 01/01/2018 | |
| | 1000 VND | % | 1000 VND | % | 1000 VND | % |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 72.004.050 | 60,0 | 108.006.070 | 60,17 | 108.006.070 | 60,17 |
| Công ty TNHH MTV DV HK SB Tân Sơn Nhất | 12.000.670 | 10,0 | 18.001.000 | 10,03 | 18.001.000 | 10,03 |
| Công ty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam | 2.040.100 | 1,7 | 3.060.150 | 1,70 | 3.060.150 | 1,70 |
| Các cổ đông khác | 33.758.520 | 28,3 | 50.414.880 | 28,09 | 50.414.880 | 28,09 |
| Cổ phiếu quỹ | - | - | 8.880 | 0,01 | 8.880 | 0,01 |
| Cộng | 119.803.340 | 100 | 179.490.980 | 100 | 179.490.980 | 100 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.13 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.13.3Cổ phiếu

| | Tại ngày 31/3/2018 Cổ phiếu | Tại ngày 01/01/2018 Cổ phiếu |
|--|--|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 17.970.057 | 17.970.057 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 17.949.098 | 17.949.098 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 17.949.098 | 17.949.098 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 888 | 888 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 888 | 888 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 17.948.210 | 17.948.210 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 17.948.210 | 17.948.210 |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

4.13.4Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 31/3/2017 VND |
|--|--|--|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 15.737.977.640 | 18.933.545.959 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm | 17.948.210 | 11.979.446 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) | 877 | 1.581 |

4.14 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | Tại ngày 31/3/2018 | Tại ngày 01/01/2018 |
|----------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| 1. Ngoại tệ các loại | | |
| - <i>USD</i> | 408.540,26 | 4.849,40 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

| | Quý I năm 2018 VND | Quý I năm 2017 VND |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu cung cấp suất ăn | 132.901.202.815 | 118.945.636.856 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 33.562.331.741 | 33.019.533.680 |
| Cộng | 166.463.534.556 | 151.965.170.536 |

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Quý I năm 2018 VND | Quý I năm 2017 VND |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 4.405.093.637 | 4.492.103.092 |
| Cộng | 4.405.093.637 | 4.492.103.092 |

5.3 Giá vốn hàng bán

| | Quý I năm 2018 VND | Quý I năm 2017 VND |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn cung cấp suất ăn | 108.280.622.690 | 100.741.538.035 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 26.158.067.217 | 17.351.636.433 |
| Cộng | 134.438.689.907 | 118.093.174.468 |

5.4 Chi phí bán hàng

| | Quý I năm 2018 VND | Quý I năm 2017 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử, chào hàng | 1.694.720.347 | 508.820.999 |
| Phí nhượng quyền khai thác | 474.900.000 | 1.449.800.000 |
| Cộng | 2.169.620.347 | 1.958.620.999 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý I năm 2018 VND | Quý I năm 2017 VND |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.143.332.445 | 2.468.749.927 |
| Chi phí vật liệu văn phòng | 104.309.200 | 67.197.000 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng | | 17.728.363 |
| Chi phí khấu hao tài sản | 1.422.741.610 | 601.289.955 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.990.694 | 81.778.887 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.897.210.532 | 1.110.593.728 |
| Cộng | 6.584.584.481 | 4.347.337.860 |

5.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

| | Quý I năm 2018 VND | Quý I năm 2017 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 19.672.472.050 | 23.666.465.782 |
| Điều chỉnh các khoản tăng/(giảm) lợi nhuận | - | - |
| Lợi nhuận sau điều chỉnh | 19.672.472.050 | 23.666.465.782 |
| Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ | 19.672.472.050 | 23.666.465.782 |
| Thuế suất (%) | 20% | 20% |
| Thuế TNDN ước tính trong kỳ | 3.934.494.410 | 4.732.919.823 |
| CP thuế TNDN hiện hành ước tính | 3.934.494.410 | 4.732.919.823 |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ | 7.548.205.774 | 3.388.100.684 |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | (8.203.554.263) | (4.043.449.173) |
| Thuế TNDN phải trả cuối kỳ | 3.279.145.921 | 4.077.571.334 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Quý I năm 2018 VND | Quý I năm 2017 VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nhân công | 39.073.985.375 | 32.700.521.483 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 73.576.926.172 | 66.547.110.194 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.004.754.859 | 2.462.614.595 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.254.696.770 | 12.694.726.757 |
| Chi phí khác bằng tiền | 15.933.102.324 | 10.040.353.785 |
| Cộng | 142.843.465.500 | 124.445.326.814 |

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam CTCP – Công ty mẹ (VNA) và các công ty trong cùng VNA, các cổ đông, các thành viên trong Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

| | Quý I năm 2018 VND | Quý I năm 2017 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 88.648.191.470 | 81.139.279.110 |
| <i>Trong đó chiết khấu</i> | <i>(2.400.000.000)</i> | <i>(4.100.000.000)</i> |
| Công ty CP HK Jetstar Pacific Airlines | 1.120.397.430 | 1.033.622.967 |
| <i>Trong đó chiết khấu</i> | - | - |
| Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | - | 552.876.420 |
| Công ty Bay Dịch vụ Hàng không - VASCO | 657.607.500 | 463.500.000 |
| Cộng | 88.026.196.400 | 79.089.278.497 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh

huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán

từ 01/01/2018 đến 31/3/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)****Mua hàng**

| | Quý I năm 2018 VND | Quý I năm 2017 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | 855.867.066 | 766.480.035 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất sân bay VN - CN Nội | 14.295.200 | 12.975.600 |
| Công ty CP dịch vụ hàng hóa nội bài | 7.115.430 | - |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO | 522.173.620 | 655.449.593 |
| Cộng | 1.399.451.316 | 1.434.905.228 |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

| | Quý I năm 2018 VND | Quý I năm 2017 VND |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Thu nhập của Ban Giám đốc | 931.328.157 | 723.519.272 |
| Cộng | 931.328.157 | 723.519.272 |

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.9 "Phải trả người bán ngắn hạn".

6.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam. Các số liệu so sánh khác được Công ty lập và trình bày tuân thủ các quy định và hướng dẫn hiện hành về việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2018

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập